

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



LÊ QUANG TRUNG

**TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI
VÀ VẤN ĐỀ GIA NHẬP CỦA VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kinh tế thế giới và Quan hệ Kinh tế quốc tế
Mã số: 62. 31. 07. 01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2007

**CÔNG TRÌNH NÀY ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

Người hướng dẫn khoa học:

1. GS.TS. ĐỖ ĐỨC BÌNH

2. PGS.TS. LÊ VĂN SANG

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng Chăm luận án cấp Nhà nước
Họp tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội**

Vào hồi giờ ngày tháng năm 2007

Có thể tìm luận án tại:

Thư viện Quốc gia

Thư viện trường Đại học Kinh tế Quốc dân

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Lê Quang Trung (2002), "Tự do hóa thương mại quốc tế", *Tạp chí kinh tế và phát triển*, Trường đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội, (60), tháng 6, trang 51.
2. Lê Quang Trung (2006), "Cơ hội và thách thức trong lĩnh vực dịch vụ của ASEAN với doanh nghiệp Việt Nam", *Tạp chí kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, (32), tháng 8 trang 24.
3. Lê Quang Trung (2006), "Xây dựng cơ chế, chính sách quản lý thương mại dịch vụ của Việt Nam trong điều kiện tham gia WTO", *Tạp chí kinh tế và phát triển*, Trường đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội, (Số đặc san), tháng 9, trang 49.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Đối với Việt Nam, hội nhập KTQT đã trở thành sự nghiệp quan trọng của đất nước trong giai đoạn hiện nay. Nước ta đã chính thức là thành viên của nhiều thiết chế thương mại khu vực và quốc tế. Hiên nhiên, đây không phải là quá trình chỉ hưởng lợi "một chiều". Tham gia hội nhập KTQT cũng có nghĩa là Việt Nam phải sẵn sàng tuân theo "luật chơi" chung như mọi quốc gia khác. Thực tiễn đó mở ra nhiều cơ hội lớn trong phát triển thương mại và kinh tế quốc dân, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức mới đòi hỏi phải được xử lý thoả đáng để chúng không trở thành nguy cơ tác động tiêu cực đến nền kinh tế nước ta.

Ngày 7/11/2006, tại Gionevơ (Thụy Sĩ) đã diễn ra trọng thể Lễ ký Nghị định thư về việc Việt Nam được chính thức gia nhập WTO. Sự kiện này mở ra cơ hội mới cho sự phát triển đất nước và cả những thách thức cần phải vượt qua khi Việt Nam được tham gia vào tổ chức thương mại lớn nhất toàn cầu. Chính vì vậy, "Tổ chức thương mại thế giới và vấn đề gia nhập của Việt Nam" là đề tài của luận án được lựa chọn, thông qua đó thực hiện việc nghiên cứu nhằm góp phần giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn trong chính sách thương mại của nước ta, đề xuất một số giải pháp thúc đẩy tiến trình hội nhập KTQT của đất nước đạt được hiệu quả thiết thực và tham gia WTO một cách hiệu quả.

2. Mục đích của luận án

- Làm rõ về lý luận và thực tiễn về sự hình thành và phát triển của WTO;
- Sự cần thiết phải tham gia vào WTO của Việt Nam.
- Trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của nước láng giềng, làm rõ những vấn đề chủ yếu đặt ra đối với nền kinh tế Việt Nam khi tham gia vào WTO.
- Nghiên cứu một số nội dung chủ yếu trong cam kết gia nhập, qua đó rút ra những vấn đề thực hiện trong giai đoạn đầu cho Việt Nam, khi đã là thành viên chính thức của WTO
- Đề xuất một số kiến nghị, biện pháp điều chỉnh chính sách thương mại của Việt Nam, và cho doanh nghiệp để tham gia có hiệu quả vào WTO.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Luận án

3.1. Đối tượng

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là những vấn đề chung về WTO và quá trình tham gia và thực hiện của Việt Nam giai đoạn trước và sau khi là thành

viên của WTO, tổ chức thương mại quốc tế đang ảnh hưởng đến 90% thương mại toàn cầu, và có tác động lớn đến cơ cấu thương mại của Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề hướng vào việc phân tích những vấn đề chủ yếu trong quá trình hội nhập của đất nước, phạm vi nghiên cứu của luận án được hướng vào các vấn đề sau:

- Thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ
- Tiến trình gia nhập WTO của Việt Nam và những vấn đề cần phải giải quyết sau khi gia nhập WTO (Tức là thành viên chính thức của WTO). Luận án chủ yếu đi vào nghiên cứu và đề xuất những điều chỉnh trong chính sách thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ của Việt Nam, cũng như những biện pháp cụ thể cho giới doanh nghiệp để Việt Nam tham gia vào WTO có hiệu quả.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phân tích và tổng hợp, so sánh và đối chiếu, tham vấn chuyên gia... Trên cơ sở những vấn đề chung về WTO, luận án nghiên cứu thực trạng chính sách thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ của Việt Nam và tình hình đàm phán và những vấn đề đặt ra trong thực hiện các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam. Rút ra những đánh giá và giải pháp điều chỉnh chính sách thương mại hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam để tham gia vào WTO có hiệu quả. Để xây dựng luận án và giải quyết các vấn đề đặt ra, luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lê Nin về duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, vận dụng các quan điểm, chính sách của Đảng và nhà nước về đổi mới, mở cửa và hội nhập kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ của luận án. Các quan điểm và nghiên cứu của tác giả trên giác độ của một nhà quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam, cụ thể trong lĩnh vực đóng tàu.

5. Tổng quan nghiên cứu đề tài luận án trong và ngoài nước

Trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu phân tích cụ thể vai trò, xu thế và kinh nghiệm của thương mại tự do, tổng hợp kinh nghiệm chính sách thương mại của các nước thành viên. Mặc dầu vậy, chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập đến điều kiện cụ thể của kinh tế Việt Nam sau khi gia nhập WTO.

Ở nước ta, vấn đề gia nhập WTO là một đề tài “nóng” với rất nhiều nghiên cứu, tranh luận. Các cơ quan nghiên cứu và các nhà kinh tế trong nước và ngoài nước cũng đã có nhiều các bài viết khảo cứu có giá trị về cơ hội và thách thức cho Việt Nam khi gia nhập WTO.

Tuy nhiên, các đề tài và nghiên cứu phần lớn vẫn thiên về đánh giá thực trạng, phân tích các sắc thái hình thức của vấn đề mà chưa đi sâu nghiên cứu bản chất của hiện tượng hoặc chỉ tập trung xử lý tình huống. Chưa thực sự xem xét một cách đầy đủ và có hệ thống trong chính sách thương mại đối với vấn đề gia nhập WTO của Việt Nam cả trên góc độ vĩ mô cấp nhà nước và vi mô đối với các doanh nghiệp.

6. Những đóng góp mới của Luận án

- Gia nhập WTO mới chỉ là bước khởi đầu. Việc tận dụng tối đa môi trường phát triển thương mại của WTO trong giai đoạn “hậu” gia nhập sẽ phụ thuộc rất nhiều vào chính sách thương mại và sự năng động của các doanh nghiệp Việt Nam.

- Thực tế cho thấy, trong bối cảnh hội nhập KTQT, chính sách thương mại nước ta còn bộc lộ nhiều bất cập. Để khắc phục những hạn chế nêu trên, luận án đề xuất một hệ thống các giải pháp mang tính toàn diện xuất phát từ yêu cầu thay đổi về quan điểm, nhận thức đến việc xây dựng các giải pháp chung và cuối cùng là những kiến nghị cụ thể. Luận án sẽ cố gắng hệ thống hoá các vấn đề liên quan đến WTO và sự tham gia của Việt Nam, qua đó đề xuất giải pháp đối với chính sách và doanh nghiệp để Việt Nam tham gia một cách có hiệu quả, đóng góp một tiếng nói tới sự nghiệp chung của đất nước, sự nghiệp đổi mới và phát triển kinh tế thông qua việc giải quyết các vấn đề tiềm tàng khi tham gia vào WTO trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Nghiên cứu một hướng tiếp cận mới trong việc hoạch định chính sách thương mại nhằm định hướng sự hình thành và phát triển các ngành kinh tế khai thác tốt nhất tiềm năng của đất nước;

- Bên cạnh đó, đề xuất các kiến nghị mở rộng về sự cần thiết phải đổi mới môi trường kinh doanh, cơ chế quản lý phù hợp, lựa chọn hướng đầu tư đúng đắn, cho phép phát huy tối đa hiệu lực của chính sách thương mại.

7. Kết cấu của luận án:

Ngoài các phần mở đầu, kết luận, mục lục, danh mục các biểu bảng, sơ đồ, danh mục các từ viết tắt và ký hiệu, phần phụ lục và danh mục các tài liệu tham khảo, Luận án được kết cấu thành 3 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan về tổ chức thương mại thế giới.

Chương 2: Thực trạng chính sách và một số vấn đề đối với thương mại Việt Nam thời kỳ sau gia nhập WTO.

Chương 3: Những biện pháp để Việt Nam tham gia hiệu quả vào WTO.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

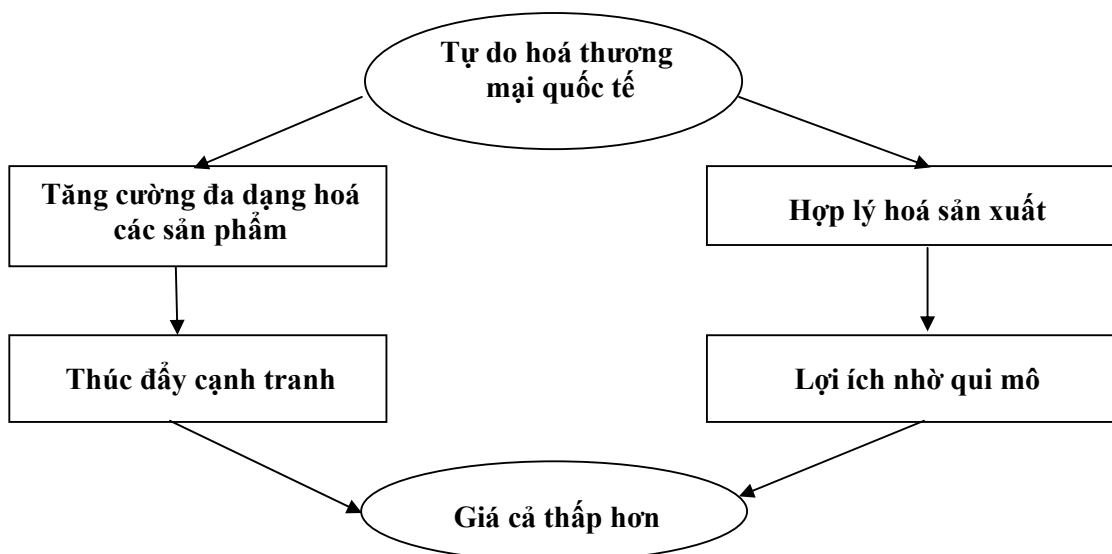
1.1. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

1.1.1. Những tiền đề hình thành Tổ chức thương mại thế giới

Thế chiến thứ II vừa kết thúc, các quốc gia trên thế giới dự kiến hình thành Tổ chức thương mại quốc tế (ITO) là một cấu thành của Liên Hiệp Quốc (UN). Các quy tắc của ITO được tập hợp trong một Hiệp định đa phương lần đầu tiên với tên gọi Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT). Tháng 3/1948 Hiến chương ITO đã được thông qua tại Hội nghị về Thương mại và việc làm của Liên Hiệp Quốc tại Havana. Tuy nhiên, năm 1950, Hoa kỳ chính thức tuyên bố không phê chuẩn Hiến Chương Havana. ITO không thể ra đời nhưng những nguyên tắc cơ bản nhất của ITO về thương mại là GATT thì lại vẫn tồn tại và ngày càng phát triển cho đến khi WTO ra đời thì GATT đã và luôn là một công cụ đa phương cơ bản điều chỉnh quan hệ thương mại quốc tế từ năm 1948 đến nay. GATT liên tục mở rộng từ chỗ chỉ có 23 nước năm 1947, tới 123 nước thành viên vào cuối năm 1994 trước thêm của WTO. GATT góp phần làm thuận lợi hóa các dòng thương mại quốc tế và bảo đảm quyền lợi chính đáng của các thành viên đang phát triển.

1.1.2. Cơ sở lý luận cho tự do hóa thương mại và hình thành WTO

Dựa trên lý thuyết về Lợi thế so sánh, học thuyết kinh điển do nhà kinh tế học người Anh David Ricardo (1772-1823) khởi xướng.



Luận án phân tích những vấn đề lý luận cơ bản về lợi ích của tự do hoá thương mại trên các góc độ sau:

- Mở rộng năng lực sản xuất của nền kinh tế nhờ thương mại.
- Thúc đẩy sự chuyển dịch hợp lý cơ cấu kinh tế của một quốc gia.
- Phát triển cạnh tranh, đa dạng hóa sản phẩm, phát huy hiệu quả sản xuất, kinh doanh trong ngành kinh tế.

1.1.3. Những nguyên nhân kinh tế cho việc hình thành WTO: Sự hình thành tổ chức thương mại quốc tế được chi phối bởi ba động lực chính sau; Thứ nhất là sự phát triển của khoa học công nghệ. Thứ hai, xu thế tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại và đầu tư ngày càng trở nên rõ ràng hơn. Thứ ba, sự kết hợp giữa công nghệ mới và tự do hóa thương mại cho phép các ngành kinh doanh tại nhiều nước quốc tế hóa hoạt động kinh tế của mình.

1.1.4. Các nguyên nhân khác

Sự hình thành WTO là kết quả của quá trình tự do hóa thương mại và liên kết kinh tế. Đó không phải là một quá trình tách rời khỏi những ý chí chính trị. Với sự đổ vỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, thì WTO trở thành công cụ cho một thị trường thế giới thống nhất theo chủ nghĩa tư bản hiện đại. Mỹ đã biến WTO thành một "câu lạc bộ kinh tế", một thương trường vô cùng rộng lớn, chiếm 90% lưu thông hàng hóa trên thế giới, đương nhiên hoạt động theo quỹ đạo của các nước tư bản phát triển, giàu có nhất thế giới, trước hết là Mỹ. Điều đó vừa nói lên rằng các nước đang phát triển và kém phát triển không thể đứng ngoài WTO, đồng thời, cũng nói lên rằng khi tham gia sẽ là một thách thức lớn.

1.2. ĐỊNH CHẾ CƠ BẢN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO) VÀ KẾT QUẢ CÁC VÒNG ĐÀM PHÁN

1.2.1. Chức năng cơ bản của WTO

Thứ nhất, chức năng đầu tiên của WTO là việc quản lý và thực hiện các thỏa thuận đa phương trong khuôn khổ của WTO.

Thứ hai, WTO là diễn đàn để đàm phán giữa các nước thành viên về quan hệ thương mại giữa các nước về các vấn đề được đề cập trong hiệp định và thực thi kết quả của các cuộc đàm phán.

Thứ ba, WTO thực hiện việc giải quyết tranh chấp thương mại, bảo đảm sự công bằng về quyền lợi thương mại giữa các thành viên

Thứ tư, chức năng rà soát và giám sát các chính sách thương mại quốc gia. Thường kỳ từ 2 đến 5 năm (tùy thuộc vào các nền kinh tế),

Thứ năm, chức năng hợp tác với các tổ chức quốc tế khác liên quan đến việc điều chỉnh chính sách kinh tế toàn cầu.

1.2.2. Đặc điểm của WTO

- Tự do hóa là mục tiêu của WTO và sẽ dần đạt được thông qua các cuộc đàm phán liên tục của các nước thành viên.

- WTO là một tổ chức đa phương hoạt động trên các nguyên tắc không phân biệt đối xử.

- WTO phát triển quá trình tự do hóa thương mại dựa trên 4 trụ cột cơ bản là nội dung của 4 Hiệp định về thương mại về hàng hóa, thương mại về dịch vụ, Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ và Hiệp định về đầu tư liên quan đến các vấn đề thương mại.

- WTO bị chi phối bởi các cường quốc kinh tế. Chính cơ chế đó trên thực tế đã cản trở sự phát triển của WTO trong những năm qua.

1.2.3. Các nguyên tắc của WTO

Có 4 nguyên tắc cơ bản của WTO bao gồm (1) nguyên tắc không phân biệt đối xử; (2) nguyên tắc tương hỗ; (3) nguyên tắc về tiếp cận thị trường; (4) Nguyên tắc dành ưu đãi đặc biệt và khác biệt cho các nước đang phát triển.

1.2.4. Tổ chức của WTO

So với GATT, WTO hoàn chỉnh hơn về mặt nội dung với 29 hiệp định riêng rẽ quy định những thủ tục và quy tắc xử sự trong thương mại quốc tế về dịch vụ, hàng hóa và thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Cơ quan cao nhất của WTO là **Hội nghị Bộ trưởng** bao gồm đại diện của tất cả các quốc gia thành viên. Hội nghị Bộ trưởng họp thường kỳ 2 năm một lần và đưa ra quyết định cho mọi vấn đề thuộc các hiệp định của WTO. **Đại hội đồng** bao gồm đại diện của tất cả các thành viên của WTO và chịu trách nhiệm báo cáo cho Hội nghị Bộ trưởng. Đại hội đồng thực hiện nhóm họp dưới hai hình thức là **Cơ quan giải quyết tranh chấp** và **Cơ quan rà soát chính sách thương mại**. Các cơ quan quan trọng khác chịu trách nhiệm báo cáo cho Đại hội đồng là **Hội đồng thương mại hàng hóa**, **Hội đồng thương mại dịch vụ** và **Hội đồng về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại**. Dưới các Hội đồng là các ủy ban chịu trách nhiệm về một hiệp định cụ thể như ủy Ban về thương mại và phát triển, ủy ban về hiệp định thương mại khu vực... **Ban thư ký của WTO** phụ trách các công tác hành chính cụ thể.

1.2.5. Các vòng đàm phán của WTO và vòng Doha

Sự phát triển tự do hóa thương mại của GATT/WTO đã trải qua 8 vòng đàm phán. Vòng đầu tiên là **Vòng Gionevơ năm 1947** mức cắt giảm thuế quan trung bình là 21,1% trong khi đó 2 vòng đàm phán tiếp theo (**Vòng Annecy năm 1949** và **vòng Torquay năm 1951**) con số đó chỉ là 1,9% và 3,0%. Sau vòng **Gionevơ 1956**, vòng tiếp theo là **Vòng Dillon năm 1960 - 1961**, Vòng đàm phán thu được kết quả khiêm tốn với 4.400 dòng thuế được cam kết (với mức cắt giảm là khoảng 3,5%). Những mặt hàng nhạy cảm như nông sản không thu được kết quả đáng kể nào. **Vòng đàm phán Kennedy năm 1964** áp dụng phương pháp đàm phán thuế quan mới, mang lại sự cắt giảm thuế khoảng 35%. **Vòng Tokyo (1973-1979)** với 99 thành viên tham gia đánh dấu sự lên ngôi tuyệt đối của GATT. GATT đã bao gồm 90% thương mại toàn cầu. Kết quả là thuế quan trung bình của các nước công nghiệp giảm còn 6% và mức giảm trung bình là 34%.

Vòng Uruguay (1986-1993) đánh dấu sự ra đời của WTO vào năm 1994, **Vòng Doha được khởi động từ tháng 11/2001** nhằm mục đích dỡ bỏ những hàng rào thuế quan và phi thuế quan để hỗ trợ các nước đang phát triển. Đã hơn 5 năm trôi qua, vòng đàm phán này cuối cùng lại bị hoãn vô thời hạn do không thể thống nhất quan điểm và lợi ích của các nước giàu, nghèo (đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp).

1.3. WTO VÀ NHỮNG TIÊU CHUẨN ĐẶT RA ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC GIA NHẬP

1.3.1. Thương mại hàng hóa

WTO có quy định cụ thể thời gian thực hiện về giảm thuế quan (tức thời gian chuyển tiếp để thực hiện cam kết) cho các nước thành viên, theo đó mốc thời gian thời gian thực hiện được tính từ ngày 1-1-1995. Như vậy, gia nhập WTO càng muộn thì thời gian thực hiện càng ngắn, thậm chí thực hiện ngay các nghĩa vụ của WTO. Tuy nhiên trên thực tế, mọi cam kết cụ thể về giảm thuế quan, loại bỏ hàng rào phi thuế cũng như về thời gian thực hiện... phụ thuộc chủ yếu vào kết quả thương lượng giữa các nước.

Điều XXIV của GATT công nhận các nước thuộc một **thỏa thuận khu vực** có thể dành cho nhau ưu đãi lớn hơn các thành viên WTO khác.

1.3.2. Thương mại dịch vụ

- Mỗi thành viên phải đệ trình bản “Cam kết cụ thể theo ngành về dịch vụ” tham chiếu theo “Danh mục phân loại dịch vụ của WTO”.

- Thông qua đàm phán, các quốc gia muốn gia nhập phải đáp ứng được các yêu cầu về số lượng cam kết, mức độ cam kết và thời gian thực hiện các cam kết và mở cửa thị trường (Theo điều XVI).

- Một nguyên tắc đáng chú ý có liên quan đến đối xử công bằng là đối xử quốc gia (NT) (Điều XVII) không mang tính tự động như trong GATT và áp dụng khi một nước chấp nhận cam kết này.

1.3.3. Sở hữu trí tuệ

Quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) là vấn đề có quan hệ chặt chẽ với thương mại và phát triển kinh tế. WTO đưa ra quy định các quốc gia muốn gia nhập phải là thành viên của Hiệp định TRIPs (Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights). Hiệp định TRIPs quy định các tiêu chuẩn tối thiểu về bảo hộ quyền SHTT để các quốc gia thực hiện chứ không dừng lại ở việc công nhận lẫn nhau như các hiệp ước về bảo hộ quyền SHTT khác.

Việt Nam đã tuân thủ về mặt chính sách hiệp định TRIP nên tác giả không tiếp tục nghiên cứu lĩnh vực này.

1.4. KINH NGHIỆM THAM GIA WTO CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA

Luận án khảo sát và phân tích kinh nghiệm của 2 quốc gia tiêu biểu là Australia, đứng đầu nhóm Cairns, nhóm các quốc gia xuất khẩu nông nghiệp, điển hình cho một nền kinh tế tự do và hướng ngoại, rất phù hợp cho Việt Nam tham khảo kinh nghiệm. Và Trung Quốc, quốc gia láng giềng có nhiều nét tương đồng với nước ta về điều kiện kinh tế, chính trị, đang nỗ lực chuyển đổi triệt để khỏi cơ chế kinh tế cũ, từng bước khẳng định vị trí của một nền kinh tế năng động trong khu vực. Những kinh nghiệm đáng ghi nhận cụ thể bao gồm:

(1) Khai thác triệt để lợi thế quốc gia như lợi thế về quy mô thị trường, lao động, tiềm năng kinh tế biển và phát triển hệ thống Logistics; (2) Tự do hoá thương mại chủ động có kiểm soát; (3) Gắn chính sách thương mại với các chính sách vĩ mô khác như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; (4) Sử dụng linh hoạt các biện pháp bảo hộ hợp pháp phù hợp với các quy định của WTO; (5) Gắn đàm phán thương mại quốc tế để phục vụ cho chính sách thương mại.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 tập trung đi sâu phân tích và làm rõ những vấn đề cơ sở lý luận và thực tiễn WTO trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hoá đã và đang ảnh hưởng sâu sắc đến các quan hệ kinh tế thương mại toàn cầu, khu vực và từng quốc gia. Kinh nghiệm của các nước cho ta những bài học sau: (1) gắn mục tiêu bảo hộ với mục tiêu xuất khẩu hay khai thác lợi thế so sánh của quốc gia; (2) thực hiện tự do hóa thương mại một cách chủ động, không phụ thuộc vào sức ép trực tiếp của hội nhập KTQT; (3) đề cao vai trò của thương mại dịch vụ và chính sách về thương mại dịch vụ; (4) gắn bó chặt chẽ chính sách thương mại với các chính sách vĩ mô khác, trong đó quan trọng nhất là việc tạo môi trường kinh doanh cạnh tranh tích cực;

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA THƯƠNG MẠI VIỆT NAM SAU GIA NHẬP WTO

2.1. HIỆN TRẠNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRƯỚC GIA NHẬP

2.1.1. Tình hình thương mại của Việt Nam

Những đổi mới từ năm 1986 trong chính sách thương mại nước ta đã mang lại nhiều tiến bộ quan trọng.

Chính sách về thương mại hàng hóa: Chính sách thương mại hàng hoá của nước ta đã hình thành tương đối rõ nét với các công cụ thuế quan và hàng rào phi quan thuế khác. Tuy đã có nhiều biến chuyển tốt theo hướng thông thoáng hơn trước nhưng chính sách thương mại vẫn chịu ảnh hưởng lớn của quan điểm cũ là “thay thế nhập khẩu”.

Chính sách về thương mại dịch vụ: Sự nhận thức chưa tương xứng về dịch vụ, thương mại dịch vụ và thực tiễn phân chia quản lý theo ngành là nguyên nhân khiến chính sách thương mại dịch vụ chưa hình thành rõ nét. Luận án nêu rõ những thành tựu và nguy cơ trong thực tiễn hoạt động thương mại của nước ta trước tiến trình hội nhập KTQT, cụ thể:

Tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá năm 2005 đạt 69,11 tỷ USD, tăng 18,2% so với năm 2004, trong đó xuất khẩu tăng 21,6% và nhập khẩu tăng 15,4%.

Trị giá xuất nhập khẩu dịch vụ năm 2005 ước tính đạt 9,3 tỷ USD, tăng 6%, trong đó xuất khẩu dịch vụ 4,26 tỷ USD, tăng 7,2%; nhập khẩu dịch vụ 5,04 tỷ USD, tăng 5%

Tuy nhiên, thương mại Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với một số vấn đề tiêu cực bao gồm (1) Thương mại Việt Nam chịu sự phân biệt đối xử và bị áp thuế chống phá giá. (2) Vấn đề nhập siêu cao và mất cân đối trong cán cân thương mại

2.1.2. Sự cần thiết và tình hình gia nhập WTO của Việt Nam

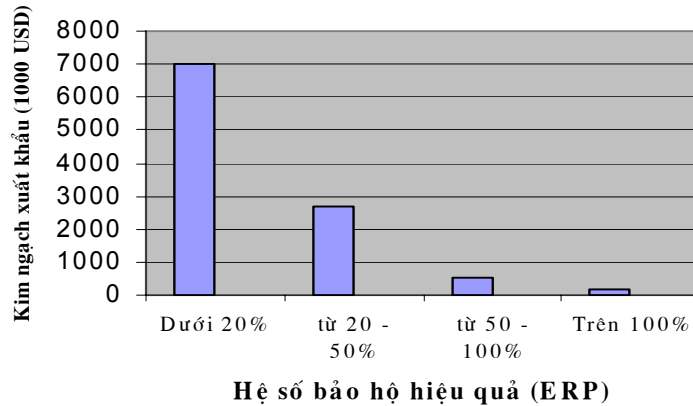
Về lộ trình gia nhập của Việt Nam, ta có thể chia thành 6 giai đoạn diễn ra trong hơn 11 năm (kể từ năm 1995). Đến thời điểm 7/11/2006, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO. Nghị định thư gia nhập được Quốc hội phê chuẩn ngày 28/11/2006.

2.2. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ

2.2.1. Chính sách thuế quan của Việt Nam

Thuế quan là các biện pháp bảo hộ được cho phép áp dụng theo luật lệ WTO, mức thuế căn cứ vào cam kết giảm thuế của từng nước thành viên. Có ba loại thuế trong WTO: **Thuế quan ràng buộc, hạn ngạch thuế quan (TRQ),** chủ yếu áp dụng đối với hàng nông sản và **thuế quan hiện hành.**

Nghiên cứu cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian qua, có thể thấy *chính sách bảo hộ của ta chưa hướng tới những sản phẩm hiện có khả năng cạnh tranh trong nước mà là những sản phẩm hoàn toàn chưa có khả năng cạnh tranh hoặc đang thay thế nhập khẩu*. (các sản phẩm được bảo hộ cao thì không có khả năng xuất khẩu và ngược lại). Việc xác định mức độ bảo hộ của Việt Nam đối với các nhóm mặt hàng căn cứ vào Hệ số bảo hộ hiệu quả ERP⁽¹⁾ được xem là chỉ số tương đối tốt để tính toán bản chất của chính sách bảo hộ của nước ta.



Biểu đồ 2.3: Mối quan hệ giữa bảo hộ hiệu quả và xuất khẩu

Nguồn: Tổng cục thống kê

2.2.2. Chính sách phi thuế quan

Luận án tập trung vào một số hàng rào phi thuế có ảnh hưởng lớn đến Việt Nam sau khi gia nhập WTO

2.2.2.1. Vấn đề về hạn chế định lượng

Hiện nay, các hạn chế định lượng của nước ta chia thành 2 nhóm hàng hóa chính thuộc diện quản lý định lượng bao gồm (i) Mặt hàng bị cấm xuất khẩu và nhập khẩu; (ii) Các mặt hàng nhập khẩu có giấy phép

2.2.2.2. Hải quan

Việt Nam cam kết đầy đủ hiệp định về định giá hải quan ngay sau khi gia nhập. Quốc hội thông qua luật hải quan sửa đổi (Luật số 42/2005/QH11 có hiệu lực từ ngày 01/01/2006) giúp Luật hải quan của Việt Nam đạt được tiêu chuẩn cụ thể mà WTO đề ra, đồng thời thực hiện được các quy định của WTO trong những hiệp định liên quan về định giá hải quan trên cơ sở giá giao dịch.

¹ $ERP = (t - r)/(1 - r)$

Trong đó:

- t là mức thuế quan bình quân đơn giản đánh vào sản phẩm đầu ra của ngành.
- l là thuế quan bình quân gia quyền đánh vào đầu vào đối với ngành đó (tính theo giá thế giới).
- r là tỷ lệ nguyên vật liệu sử dụng trên tổng giá trị đầu ra của ngành đó (tính theo giá thế giới).

Thực tế chính sách về Hải quan của Việt Nam còn nhiều bất cập trong vấn đề thực thi: vấn đề áp giá tính thuế, vấn đề thủ tục thông quan, vấn đề tài phán hành chính v.v. tóm lại, *vấn đề quan trọng còn lại không phải là xây dựng văn bản pháp luật để đảm bảo sự tuân thủ WTO. Khía cạnh khó khăn nhất sẽ là việc thực thi các quy định về định giá hải quan phù hợp với WTO*

2.2.2.3. Vấn đề về quyền kinh doanh (thương quyền)

Thương quyền bao gồm quyền nhập khẩu và phân phối các sản phẩm nhập khẩu. Đây là tàn dư của chính sách độc quyền ngoại thương mà khi gia nhập WTO, chỉ có Trung Quốc và Việt Nam là mắc vấn đề này. Đến nay, quyền kinh doanh vẫn tiếp tục là một vấn đề khá nổi cộm trong chính sách thương mại của Việt Nam. Vấn đề này đã và đang được khắc phục trong quá trình thực hiện luật doanh nghiệp 2005 mới nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đăng ký, sản xuất kinh doanh.

2.2.2.4. Vấn đề về hàng rào kỹ thuật trong thương mại và các biện pháp kiểm dịch động thực vật (TBT/SPS)

Việt Nam cam kết thực hiện đầy đủ hiệp định của WTO về TBT/ SPS khi gia nhập WTO mà không có giai đoạn chuyển đổi. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại trong việc hoàn thiện khung luật pháp cùng các văn bản hướng dẫn cụ thể, cải thiện qui trình thực hiện TBT/SPS và nâng cao năng lực nghiệp vụ của người làm công tác chuyên môn. Theo tác giả, *thực thi tốt biện pháp này không chỉ tạo thêm một rào cản hợp pháp nhập khẩu nông sản mà còn bảo vệ tốt hơn sản xuất nông nghiệp nói riêng cũng như sức khoẻ con người, động thực vật và môi trường nói chung.*

2.3. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

2.3.1. Tổng quan về dịch vụ trong nền kinh tế Việt Nam

Hầu hết các ngành dịch vụ ở Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn đầu phát triển. Theo tổng cục thống kê, dịch vụ chiếm khoảng 38,5% GDP (năm 2005).

Luận án nêu bật những bất cập trong chính sách thương mại dịch vụ như sau:

- Sự nhận thức chưa đúng mức đối với các vấn đề thương mại dịch vụ đã ảnh hưởng bất lợi đến việc xây dựng chính sách thống nhất và hiệu quả.
- Vai trò của thương mại dịch vụ chưa được phát huy đầy đủ trong chiến lược phát triển chung của các ngành dịch vụ.
- Chính sách thương mại dịch vụ bộc lộ tính thụ động trước đòi hỏi của tiến hình hội nhập KTQT của đất nước.

2.3.2. Thực trạng của một số ngành dịch vụ chủ yếu

2.3.2.1. Dịch vụ ngân hàng, tài chính

Chính sách về dịch vụ ngân hàng hiện hành của Việt Nam đã tương đối phù hợp với các cam kết gia nhập, cụ thể, trong phương thức 2, Việt Nam không đưa ra bất kỳ hạn chế nào. Trong phương thức 3, về hạn chế tiếp cận thị trường, chính phủ đã ban hành nghị định 22/2006/NĐ-CP ngày 28/02/2006, về việc cho phép thành lập các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính và cho thuê tài chính, văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam. Tuy nhiên về hạn chế đối xử quốc gia, Việt Nam vẫn duy trì yêu cầu rằng ngân hàng nước ngoài phải có tổng tài sản có trên 20 tỷ USD vào năm trước năm xin cấp giấy phép. Đối với ngân hàng liên doanh hoặc tổ chức tín dụng, công ty tài chính... yêu cầu đó là 10 tỷ USD với thời hạn hoạt động tối đa không quá 99 năm. Do điều kiện đặc thù của ngành tài chính, chúng ta chưa cam kết phương thức 1 (cung cấp qua biên giới) trừ các dịch vụ về cung cấp và chuyển thông tin tài chính, xử lý dữ liệu tài chính, tư vấn, trung gian môi giới thì hoàn toàn không có hạn chế. Đối với phương thức 4, ta cũng chưa cam kết, trừ các cam kết chung liên quan đến nhập cảnh và lưu trú tạm thời của một số thể nhân thuộc nội bộ doanh nghiệp.

2.3.2.2. Dịch vụ bảo hiểm

Đánh giá về năng lực ngành bảo hiểm của Việt Nam, có thể nhận thấy doanh nghiệp bảo hiểm nhà nước đang giữ vai trò chủ đạo trên thị trường. Ngay sau khi trở thành thành viên của WTO, các doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài được phép cung cấp các dịch vụ bảo hiểm như bảo hiểm vận tải quốc tế, tái bảo hiểm và môi giới bảo hiểm, dịch vụ đánh giá rủi ro, giải quyết khiếu nại và tư vấn bảo hiểm và đặc biệt là được phép cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho các dự án, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà không cần thành lập pháp nhân tại Việt Nam (phương thức 1) hoặc thành lập pháp nhân thực hiện kinh doanh dịch vụ bảo hiểm (phương thức 3). Phương thức 2 hoàn toàn không có hạn chế. Việc cho phép thêm các doanh nghiệp bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài tham gia cung cấp dịch vụ bảo hiểm tại Việt Nam sẽ tăng thêm năng lực khai thác bảo hiểm của thị trường. Về tiềm năng tài chính, năng lực bảo hiểm của doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, vốn của các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam nói chung thấp so với các công ty bảo hiểm nước ngoài.

2.3.2.3. Dịch vụ viễn thông

Trong cam kết gia nhập WTO, Việt Nam có một số nhân nhượng ở mức độ hợp lý, phù hợp với chiến lược phát triển của nước ta. Cụ thể là, trong phương thức 1, nói lỏng việc cung cấp dịch vụ qua biên giới nhưng vẫn duy trì hạn chế mở cửa thị trường áp dụng cho dịch vụ viễn thông gắn với hạ tầng mạng (dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất, dịch vụ viễn thông vệ tinh), phải thuê mạng do doanh nghiệp hoặc pháp nhân Việt Nam nắm quyền kiểm soát. Cam kết “không hạn chế” trong phương thức 2. Trong phương thức 3, cho phép thành lập liên doanh đa số vốn nước ngoài để cung cấp dịch vụ viễn thông không gắn với hạ tầng mạng. Chỉ có các doanh nghiệp mà nhà nước nắm đa số vốn mới được đầu tư hạ tầng mạng, phía nước ngoài được góp vốn đến 49% và chỉ được liên doanh với đối tác Việt Nam đã được cấp phép. Ta chưa cam kết phương thức 4 (trừ các cam kết chung). Không duy trì các biện pháp hạn chế đối xử quốc gia với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Việc Việt Nam gia nhập WTO sẽ thúc đẩy thị trường viễn thông phát triển theo hướng có lợi cho doanh nghiệp và khách hàng. Tuy nhiên, đây cũng là thách thức lớn cho các nhà cung cấp dịch vụ, đòi hỏi phải có sự chuẩn bị kỹ càng trước khi tiến hành hội nhập.

2.3.2.4. Dịch vụ vận tải đường thủy

Việt Nam cam kết “không hạn chế” ở phương thức cung cấp dịch vụ qua biên giới (phương thức 1) đối với vận tải hàng hoá quốc tế⁽²⁾ (các nhà cung cấp dịch vụ vận tải biển nước ngoài được quyền thực hiện việc vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu của Việt Nam mà không có bất cứ rào cản nào). Ta chưa cam kết phương thức 1 trong dịch vụ vận tải đường thủy nội địa.. Cam kết “không hạn chế” trong phương thức 2. Về phương thức hiện diện thương mại (phương thức 3), Việt Nam cho phép thành lập các công ty liên doanh với tỷ lệ vốn góp không quá 49% trong dịch vụ vận tải đường thủy nội địa. 50% trong dịch vụ xếp dỡ container. Các công ty vận tải biển nước ngoài được thành lập công ty liên doanh với tỷ lệ góp vốn không quá 51% ngay từ 11/1/2007 và được thành lập công ty 100% vốn nước ngoài sau 5 năm để thực hiện các hoạt động liên quan đến hàng hóa do chính công ty đó vận chuyển bằng đường biển đi, đến Việt Nam để cung cấp các dịch vụ tiếp vận trọn gói (logistics, kho bãi, đại lý vận tải, v.v.) cho khách hàng của họ. Khả năng cạnh tranh quốc tế của dịch vụ vận tải biển của nước ta là rất hạn chế. Nếu như không có sự bảo hộ chặt chẽ của nhà nước, thì các doanh nghiệp vận tải trong nước sẽ gặp khó khăn rất lớn.

² Ta chưa cam kết đối với vận tải hành khách quốc tế.

2.3.2.5. Dịch vụ xây dựng

Theo cam kết, trong lĩnh vực này, chúng ta chưa cam kết phương thức 1 do không có tính khả thi về mặt kỹ thuật và chưa cam kết cụ thể phương thức 4. Cam kết “không hạn chế” trong phương thức 2. Về phương thức 3 (hiện diện thương mại) Việt Nam cho phép thành lập công ty 100% vốn nước ngoài và sau 3 năm cho phép thành lập chi nhánh của công ty xây dựng nước ngoài. Hơn nữa, yêu cầu của WTO về mua sắm chính phủ ngày càng minh bạch thì các doanh nghiệp xây dựng giao thông, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực này càng bị sức ép cạnh tranh rất lớn. Điểm thuận lợi trong cam kết của ta là trong vòng 2 năm tới (tới năm 2008), các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ xây dựng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và dự án có tài trợ của nước ngoài.

2.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ NHỮNG BÁT CẬP TRONG CHÍNH SÁCH ẢNH HƯỞNG ĐẾN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM KHI THAM GIA WTO

2.4.1. Thiếu tính bền vững, mất cân đối trong quản lý xuất nhập khẩu

Chất lượng tăng trưởng, tính bền vững và độ đồng đều chưa cao (được thể hiện trong các ngành sản xuất và dịch vụ). Trong công nghiệp, năm 2005 giá trị sản xuất tăng 16% nhưng giá trị tăng thêm chỉ tăng 0,7%. Tốc độ phát triển xuất khẩu cao, nhưng chưa tương xứng với tiềm năng kinh tế. Về dịch vụ, hầu hết các phương thức dịch vụ đều chưa có chính sách xuất khẩu hay quản lý nhập khẩu cụ thể. Đến nay, ta chưa xây dựng được một hệ thống thống kê khoa học về các hoạt động thương mại dịch vụ trong nước và với quốc tế vì vậy sự nhìn nhận, đánh giá về tình hình kinh doanh dịch vụ cũng không toàn diện và tin cậy, tạo cơ sở chắc chắn để chính sách của nhà nước có thể phát huy hiệu quả.

2.4.2. Đầu tư-thương mại giảm sút do lòng tin của các đối tác bị xói mòn

Nạn tham nhũng tiếp tục là một trở ngại cho đầu tư và phát triển kinh tế. Mặc dù chính sách của nhà nước là chống tham nhũng, nhưng quốc nạn này đã không giảm mà còn có chiều hướng gia tăng (Điển hình là vụ PMU18 hay vụ Petro Việt Nam). Lương bổng thấp là một trong những nguyên nhân của tham nhũng. Mặt khác luật lệ thiếu minh bạch và cơ cấu chính quyền không có sự phân nhiệm và kiểm soát. Khu vực quốc doanh tiếp tục là một gánh nặng cho quốc gia. Việc cải tổ các doanh nghiệp và các ngân hàng thương mại nhà nước tiến hành vẫn còn chậm chạp.

2.4.3. Thương mại Việt Nam tiếp tục bị phân biệt đối xử

Xuất khẩu hải sản, tôm, cá Tra/Ba sa, và cá ngừ (tuna) là ba sản phẩm chính của Việt Nam, tiếp tục bị trở ngại vì luật chống bán phá giá tại Hoa Kỳ. Sự

mơ hồ trong hiểu biết luật quốc tế, cũng như chậm trễ trong việc cập nhật, phổ biến các cam kết, luật WTO là nguyên nhân của các vụ kiện tụng.

2.4.4. Bất cập về chính sách TM dịch vụ so sánh với qui định của WTO

Các điều kiện và thủ tục cấp phép trong lĩnh vực dịch vụ hiện tại của Việt Nam có nguy cơ trở thành một rào cản đối với việc thâm nhập thị trường. Chúng ta cần đảm bảo tính minh bạch đối của các thủ tục và yêu cầu cấp phép, các thủ tục và yêu cầu xét duyệt cũng như các yêu cầu cấp phép khác. Các loại trợ cấp liên quan đến thương mại dịch vụ cũng cần được làm rõ hơn, theo tinh thần được đề cập trong các điều 3 và 7 của Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ (GATS). Chính sách thương mại dịch vụ chưa được xây dựng một cách đồng bộ mà tùy thuộc vào các quyết định riêng rẽ của mỗi Bộ/Ngành chức năng căn cứ trên mục tiêu phát triển của từng ngành dịch vụ.

2.4.5. Cải cách cơ chế chính sách chậm chạp

Tuy tốc độ làm luật rất nhanh như nêu trên, nhưng các nghị định, các văn bản hướng dẫn dưới Luật còn chậm, mang nặng tính tình huống "chữa cháy", "Tình thế". Quá trình thông qua luật phục vụ cho hoạt động kinh doanh còn chậm, nhiều luật đã có nhưng nội dung lạc hậu, không đáp ứng yêu cầu hỗ trợ cho phát triển kinh tế thị trường năng động ở Việt Nam, gây trở ngại cho tiến trình hội nhập nhanh với nền kinh tế thế giới.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 nghiên cứu và đánh giá thực trạng trong chính sách thương mại hàng hoá và thương mại dịch vụ, phản ánh những kết quả sau quá trình đàm phán gia nhập WTO. Mặc dù kinh tế Việt Nam phát triển nhanh, đều đặn nhưng vẫn ẩn chứa những nguy cơ tiềm tàng. Hoạt động **thương mại hàng hóa** chủ yếu vẫn còn tập trung vào xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản, dầu khí, thủy hải sản, là những hạn chế cần phải khắc phục. **Thương mại dịch vụ** vẫn chưa có những chuyên biến căn bản nhằm nâng cao hiệu quả và đẩy mạnh cả 4 phương thức. Mục tiêu chính sách thương mại thiếu thống nhất, mức bảo hộ cao và dàn trải, tiêu chí xác định bảo hộ không rõ ràng. Chính sách thương mại dịch vụ thiếu nhất quán sẽ là hạn chế chủ yếu và là trở ngại đối với quá trình hội nhập KTQT của đất nước. Bên cạnh các bất cập trong chính sách, bệnh thành tích vẫn còn tồn tại và cần được khắc phục. Cơ chế quản lý và môi trường kinh doanh chưa phát huy tốt tính năng động của các doanh nghiệp và ngành kinh tế. Tình hình này ẩn chứa nguy cơ tiềm tàng đối với thương mại và nền kinh tế Việt Nam trong tương lai.

CHƯƠNG 3

NHỮNG BIỆN PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ VIỆT NAM THAM GIA HIỆU QUẢ VÀO TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

3.1. CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ CHÍNH PHỦ VỀ THAM GIA WTO

3.1.1. Chủ trương của Đảng và Chính phủ về gia nhập WTO

Giữa năm 1994, Thủ tướng Chính phủ chính thức đồng ý cho phép nộp đơn gia nhập Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT), tiền thân của WTO. Quyết tâm gia nhập WTO của Đảng và Chính phủ ta thể hiện rất mạnh mẽ qua sự ra đời của Nghị quyết 07 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế, Quyết định số 37/2002/QĐ-TTg của thủ tướng CP ngày 14/3/2002 về chương trình hành động thực hiện nghị quyết 07 của Bộ Chính trị và việc Thủ tướng CP ban hành quyết định số 51/2004/QĐ-TTg ngày 31/3/2004 về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành TƯ Đảng khoá IX. Dưới sự chỉ đạo sát sao, sự quan tâm hỗ trợ của Đảng và chính phủ, chúng ta đã hoàn tất đàm phán và trở thành thành viên chính thức của WTO vào tháng 11/2006.

3.1.2. Chính sách của Đảng và Chính phủ thời kỳ hậu gia nhập

Quan điểm của Đảng và chính phủ ta là *“Tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức, đưa nền kinh tế nước ta phát triển nhanh và bền vững”*. Đảng ta chủ trương tiếp tục xây dựng, bổ sung, sửa đổi nhiều văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các cam kết mà nước ta chấp nhận trong văn kiện gia nhập WTO. Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa X) đã ra nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 5/2/2007 về một số chủ trương chính sách lớn để nền kinh tế Việt Nam phát triển nhanh và bền vững. Trên cơ sở đó, chính phủ đã ra nghị quyết số 16/2007/NQ-CP ngày 27/02/2007 ban hành các chương trình hành động cụ thể. Chính phủ sẽ tiến hành rà soát các văn bản Luật và pháp lệnh hiện hành để kiến nghị với Quốc hội đưa vào chương trình xây dựng Luật và pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khóa XII, nhằm tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, minh bạch cho việc thực hiện các cam kết. Tổ chức thực hiện có kết quả trên thực tế các cam kết là nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa quyết định.

3.2. LỢI ÍCH VÀ THÁCH THỨC KHI THAM GIA WTO.

3.2.1. Những lợi ích cho Việt Nam khi tham gia vào WTO

Kỳ vọng lớn nhất là tư cách thành viên sẽ thúc đẩy mạnh các ngành hàng xuất khẩu, nhờ cải thiện được khả năng tiếp cận thị trường quốc tế. Tham gia WTO sẽ cho phép Việt Nam tận dụng các nhượng bộ về tiếp cận thị trường nhờ qui chế tối huệ quốc áp dụng cho các thành viên, tạo điều kiện thuận lợi cho các sản phẩm Việt Nam thâm nhập thị trường quốc tế, thúc đẩy và mở rộng thị trường xuất khẩu. Tư cách thành viên WTO làm tăng sức hấp dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tăng cạnh tranh sẽ khiến các doanh nghiệp trong nước (cả trong và ngoài quốc doanh) phải tái cơ cấu và tự cải thiện mình để có thể tăng năng suất, cải thiện khả năng cạnh tranh. Đồng thời, với việc được tăng cường khả năng tiếp cận với công nghệ hiện đại, các đầu vào với chi phí hợp lý hơn, các nhà sản xuất trong nước sẽ có nhiều cơ hội để cải tiến và phát triển.

Việc gia nhập WTO sẽ là động lực bên ngoài thúc đẩy mạnh mẽ cải cách trong nước. Bởi vì, việc thực hiện những cam kết và luật lệ của WTO sẽ củng cố mạnh mẽ và tăng tốc độ cải cách trong nước. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng có thể tận dụng lợi thế của cơ chế xử lý tranh chấp của WTO để được đối xử công bằng.

3.2.2. Thách thức của việc tham gia WTO đối với Việt Nam

Cần phải thấy rằng cơ hội, lợi ích do WTO mang lại chỉ là khả năng, còn thách thức là hiện hữu và trực tiếp phải đối mặt. Luận án tập trung làm sáng tỏ những thách thức sau:

- Môi trường kinh doanh sẽ trở nên cạnh tranh hơn, gây sức ép không nhỏ đối với các doanh nghiệp, nhất là những doanh nghiệp đã quen với sự trợ giúp của Nhà nước.

- Sức ép về chuyển dịch cơ cấu và bố trí lại nguồn lực sẽ lớn hơn và gấp gáp hơn. Quá trình này tiềm ẩn nhiều rủi ro gây thiệt hại tới doanh nghiệp và xã hội. Thách thức ở đây là đề ra được những chính sách đúng đắn nhằm tăng cường tính năng động và khả năng thích ứng nhanh của toàn bộ nền kinh tế.

- Các quy định toàn diện của WTO sẽ đặt ra những yêu cầu hết sức cấp bách cho việc bổ sung và hoàn thiện thể chế. Phải liên tục hoàn thiện các quy định để bảo đảm một môi trường cạnh tranh lành mạnh và công bằng. Phải liên tục hoàn thiện môi trường kinh doanh để phát huy mọi nguồn lực trong nước, thu hút đầu tư nước ngoài. Sự hiểu biết mơ hồ về các qui định của WTO cũng như luật pháp trong nước và quốc tế của các doanh nghiệp là một thách thức không nhỏ.

- Yêu cầu cao về minh bạch hoá và công khai hoá của WTO sẽ đặt ra thách thức lớn cho nền hành chính quốc gia. Nền hành chính quốc gia sẽ phải thay đổi theo hướng công khai hơn, minh bạch hơn và hiệu quả hơn.

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ TIẾP TỤC ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI

3.3.1. Kiến nghị chung nhằm đẩy mạnh tiến trình hội nhập KTQT

1. Nâng cao nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế, chống tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào bảo hộ của Nhà nước.

2. Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế bằng cách tăng cường đổi mới kinh tế trong nước hướng vào xuất khẩu, đầu tư thiết bị và công nghệ tiên tiến, khai thác các ngành mà Việt Nam có lợi thế trước mắt và lâu dài, tăng cường cải cách hành chính, đặc biệt là tổ chức thực hiện. Tăng cường năng lực và sự phối hợp của các bộ, ngành trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

3. Đẩy mạnh cải cách các doanh nghiệp nhà nước theo hướng nâng cao tính chủ động, hiệu quả và khả năng cạnh tranh đi đôi với việc giải quyết vấn đề việc làm và thay đổi ngành nghề của người lao động.

4. Coi trọng phát triển thị trường trong nước đi đôi với mở rộng thị trường xuất khẩu, quản lý tốt nhập khẩu cả hàng hoá và dịch vụ.

5. Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của hệ thống văn bản pháp luật phục vụ phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế.

6. Chuẩn bị sẵn sàng chấp nhận thách thức mở cửa thị trường để các ngành kinh tế phải vươn lên không trông chờ mãi vào bảo hộ của Nhà nước. Tích cực cải cách cả về nhà nước và doanh nghiệp.

7. Đào tạo nguồn nhân lực cho tiến trình hội nhập và phát triển.

3.3.2. Hoàn thiện cơ chế phổ biến, đẩy mạnh công tác nghiên cứu phục vụ quá trình hội nhập KTQT

- Tăng cường sự tham gia của hệ thống các cơ quan nghiên cứu chuyên ngành trực thuộc các Bộ/ngành hữu quan, các viện, trường đại học trong nước Xây dựng qui trình phối hợp cụ thể giữa cơ quan đàm phán thương mại quốc tế với các cơ quan nghiên cứu trong các kế hoạch dài hạn và ngắn hạn nhằm gắn mục tiêu đàm phán quốc tế với các đề xuất, tư vấn cụ thể của các cơ quan nghiên cứu.

- Xây dựng cơ chế nghiên cứu chung giữa các viện nghiên cứu thuộc các Bộ ngành. Củng cố các điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật cho các cơ quan nghiên cứu;

3.3.3. Đổi mới chính sách thương mại hàng hóa

Luận án đề xuất những biện pháp tập trung vào các vấn đề sau:

- Điều chỉnh kế hoạch tự do hoá thương mại hàng hóa phù hợp tiến trình tham gia WTO cùng các cam kết quốc tế khác.

- Xây dựng cơ chế bảo đảm hiệu lực của chính sách thương mại, bao gồm:

a. Cắt giảm thuế quan theo cam kết, tận dụng “địa địa” đàm phán

Nghiên cứu các mục tiêu bảo hộ và tự do hoá trong chính sách thương mại nhằm đảm bảo hiệu lực của biểu thuế, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế của Đảng và nhà nước cũng như yêu cầu điều chỉnh thuế quan theo kết quả đàm phán gia nhập WTO. Tác giả đề xuất sử dụng hệ số lợi thế cạnh tranh hiện hữu (RCA) để đánh giá năng lực cạnh tranh xuất khẩu một sản phẩm.

b. Xây dựng hệ thống các biện pháp quản lý phù hợp với qui định và thông lệ quốc tế

c. Xây dựng cơ chế áp dụng các biện pháp bảo hộ tạm thời và ngăn chặn hành vi phân cạnh tranh của các đối tác thương mại nâng cao hiệu quả của hệ thống hải quan, thiết lập hệ thống sử dụng các biện pháp bảo hộ "vùng xám" và xây dựng cơ chế áp dụng biện pháp bảo hộ tạm thời trong trường hợp khẩn cấp để bảo đảm sự ổn định của các ngành kinh tế và định hướng chính sách của nhà nước.

d. xây dựng mô hình ưu tiên phát triển/bảo hộ dựa trên tiềm năng xuất khẩu và qui mô thị trường trong nước của các ngành hàng

Xây dựng chính sách bảo hộ có chọn lọc là việc sử dụng những tiêu chí cơ bản làm phương châm để xác định đối tượng và mức độ bảo hộ đối với một ngành hàng cụ thể. Thay vì căn cứ vào khả năng cạnh tranh (nội địa) của ngành hàng như hiện nay, luận án đề xuất hai tiêu chí chủ yếu là: năng lực xuất khẩu của ngành hàng (hay khả năng cạnh tranh quốc tế) và tác động do qui mô của thị trường trong nước đối với sự hình thành hiệu quả kinh doanh của ngành kinh tế được bảo hộ.

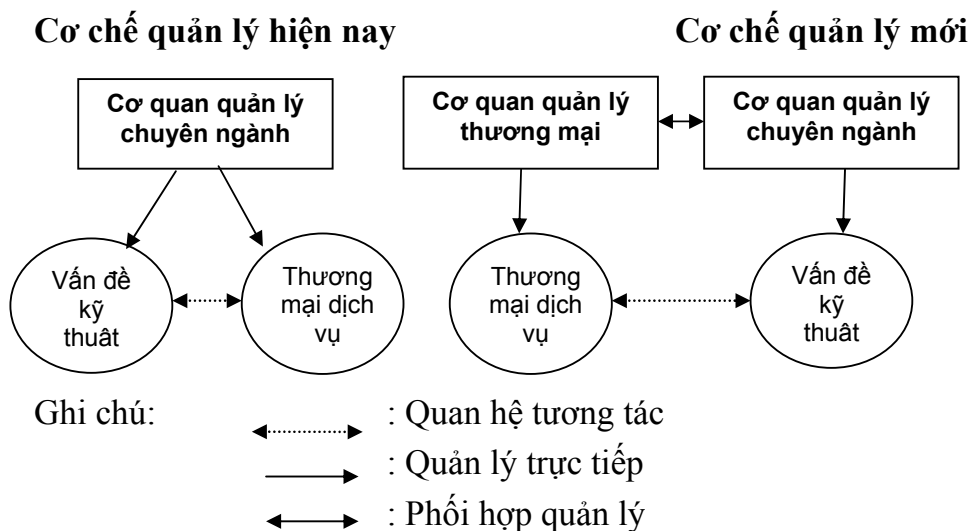
Bảng 3.1: So sánh cách thức bảo hộ hiện tại và mô hình điều chỉnh theo đề xuất

Cách thức bảo hộ hiện nay		Cách thức bảo hộ điều chỉnh		
Khả năng cạnh tranh trong nước	Mức bảo hộ	Năng lực xuất khẩu của ngành	Tác động do qui mô thị trường trong nước	
			Mạnh	Yếu
Cao	Thấp	Rõ rệt	Trung bình	Thấp
Trung bình	Trung bình	Chưa rõ rệt	Cao	Trung bình
Thấp	Cao	Kém	Trung bình	Thấp
Không có khả năng	Thấp	Không có tiềm năng XK	Thấp	Thấp

3.3.4. Đổi mới chính sách thương mại dịch vụ

Luận án đề xuất các biện pháp nhằm điều chỉnh kế hoạch tự do hoá thương mại dịch vụ phù hợp cam kết trong tham gia WTO và các cam kết quốc tế khác, nâng cao hiệu lực của chính sách thương mại dịch vụ và đề xuất đổi mới cơ chế quản lý thương mại dịch vụ.

Cơ cấu quản lý hiện nay cần được điều chỉnh theo hướng xử lý một cách riêng rẽ giữa chính sách thương mại và chính sách phát triển ngành về mặt kỹ thuật. Theo cơ chế quản lý mới (Xem sơ đồ), cơ quan quản lý chuyên ngành và cơ quan quản lý thương mại sẽ phối hợp trong việc quản lý các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ. Cơ quan quản lý chuyên ngành sẽ qui định và điều chỉnh những vấn đề mang tính kỹ thuật như qui định về các thủ tục kinh doanh, tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành. Trong khi đó, cơ quan quản lý thương mại sẽ giám sát về các vấn đề bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người cung cấp và tiêu dùng dịch vụ, vấn đề bảo hộ hay tự do hóa thương mại dịch vụ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong thương mại v.v...



3.4. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ TIẾP TỤC ĐIỀU CHỈNH ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP

Các doanh nghiệp là trung tâm của sự phát triển kinh tế. Nhà nước cần nâng cao nhận thức của doanh nghiệp đối với những cơ hội và thách thức mà quá trình hội nhập KTQT mang lại, hỗ trợ cho các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến, khoa học kỹ thuật. Đồng thời, nhà nước cần tạo thuận lợi cho các

nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các công ty xuyên quốc gia, quy mô lớn đến thị trường Việt Nam, biến nước ta trở thành bàn đạp và mắt xích trong hệ thống chuyên môn hoá khu vực và quốc tế. Để thực hiện mục đích trên, luận án xin đề xuất những biện pháp sau:

- Nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về những cơ hội và thách thức của quá trình hội nhập. Trong thời gian qua, các doanh nghiệp Việt Nam đã có ý thức liên kết thành những hội, hiệp hội ngành hàng, hình thành những tập đoàn kinh tế mạnh (VINASHIN, VINACOAL, v.v...), chú trọng đầu tư cho việc xây dựng thương hiệu v.v...

- Khuyến khích các doanh nghiệp tự đổi mới và phát triển sản xuất kinh doanh phù hợp với chính sách thương mại của nhà nước

- Điều chỉnh hợp lý đối phó với ảnh hưởng của Trung quốc

- Điều chỉnh chính sách tiêu thụ sản phẩm, tận dụng lợi thế cạnh tranh

- Phát triển và tạo chỗ đứng trên thị trường: vấn đề then chốt trong gia nhập WTO là doanh nghiệp cần chủ động mở rộng, bành trướng và phát triển thị trường của mình, bao gồm từ việc lựa chọn mặt hàng, giảm giá thành sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và xây dựng hệ thống phân phối, hệ thống tiêu thụ sản phẩm, xuất khẩu của mình, trong đó đặc biệt lưu ý tới khai thác các lợi thế tại chỗ của Việt Nam.

- Chủ động mở rộng hợp tác, liên kết, tham gia hiệp hội thương mại và - Triển khai các hoạt động xúc tiến xuất khẩu.

3.5. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ MỞ RỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ - CẢI CÁCH THỂ CHẾ, HÀNH CHÍNH

3.5.1. Phát triển các RTA song song với thực hiện cam kết trong WTO

- Phối hợp tổ chức đánh giá toàn diện tác động của xu thế hình thành các thoả thuận RTA/FTA để xác định những đối tác tiềm năng, cách thức, chiến lược tiếp cận cụ thể đối với từng đối tác.

- Dựa trên những kết quả nghiên cứu, tổ chức phối hợp giữa các Vụ chức năng trong Bộ thương mại trong công tác chuẩn bị và thực hiện đàm phán, phối hợp chặt chẽ giữa những quan hệ song phương, khu vực và đa phương; Tổ chức phối hợp với các thương vụ Việt Nam để có những động thái cần thiết nhằm tăng cường quan hệ với các đối tác;

- Phối hợp với Văn phòng uỷ Ban quốc gia về hợp tác kinh tế, sử dụng kinh phí để tiến hành công tác tuyên truyền, đăng tải thông tin trên báo trí,

internet về tình hình thực hiện các liên kết khu vực, song phương. Đồng thời, thông qua đó, ta cũng tạo nên một kênh trao đổi thông tin hai chiều giữa doanh nghiệp với cơ quan hoạch định chính sách của nhà nước, nâng cao hiệu quả của quá trình hội nhập kinh tế khu vực của nước ta.

3.5.2. Thực hiện cải cách thể chế hành chính triệt để

Nghị quyết Đại hội X nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng hệ thống pháp luật phù hợp với cơ chế mới; cải tiến quy trình xây dựng và ban hành văn bản pháp luật của Chính phủ, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính phù hợp với yêu cầu của hội nhập và tham gia WTO của Việt Nam. Tác giả đề xuất những vấn đề về mặt thể chế sau cần phải được thực hiện triệt để: (1). Phân tách cơ quan hành chính công quyền với các đơn vị hành chính sự nghiệp. Khắc phục từng bước các khiếm khuyết và sự kém hiệu quả của thể chế thị trường trong nước. (2). Ứng dụng hải quan điện tử và kiện toàn hệ thống hải quan

3.5.3. Phát huy nội lực và định hướng phát triển, đầu tư đúng đắn

Gia nhập WTO, thực chất không phải là mục đích cuối cùng, mà mới chỉ là một phương tiện quan trọng để Việt Nam thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế, xây dựng dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Để đạt được mục tiêu đó, việc phát huy nội lực, khai thác lợi thế cạnh tranh của các ngành kinh tế mũi nhọn là cực kỳ quan trọng. Theo các phân tích ở trên, hiện nay, ngoài dầu khí, dệt may, giày dép, thủy sản... thì chúng ta có rất nhiều lợi thế trong phát triển ngành vận tải đường thủy và Logistics. Ngành công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu biển và các ngành công nghiệp phụ trợ hiện nay tại Việt Nam nói riêng và của thế giới nói chung cũng đang có nhu cầu rất lớn, có thị trường rất lớn, lợi thế cạnh tranh của ta là vấn đề nhân công, tay nghề, điều kiện tự nhiên trong bối cảnh nhu cầu vận tải biển ngày càng tăng mạnh, ngành đóng tàu tại các nước khác trên thế giới lại suy giảm do nhân công đắt, điều kiện làm việc ngoài trời vất vả v.v... các ngành công nghiệp phụ trợ nhằm cung cấp vật tư, trang thiết bị cho công tác đóng mới và sửa chữa tàu sẽ giải quyết rất nhiều trong vấn đề lao động và xã hội. Hơn nữa, nó là tiền đề cho việc thúc đẩy thương mại hàng hóa quốc tế (buôn bán vật tư, nguyên nhiên vật liệu) và thương mại dịch vụ (Phương thức 2 - sửa chữa tàu biển nước ngoài tại Việt Nam). Do vậy, đầu tư phát triển trong ngành công nghiệp tàu thủy là rất cần thiết. Tuy nhiên, đầu tư các dự án đóng mới, xây dựng nhà máy mới, v.v... phải tuân theo nguyên tắc phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển trong từng thời kỳ, đầu

tư có trọng tâm, trọng điểm, có bước đi hợp lý, bảo đảm hiệu quả và phát triển nhanh, bền vững... Đây là vấn đề đáng bàn trong định hướng phát triển công nghiệp của nước ta, tác giả xin lấy ví dụ đối với trường hợp của Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 tập trung vào việc phân tích các cơ hội và thách thức trong môi trường WTO của Việt Nam. Trên cơ sở đó, luận án kiến nghị những biện pháp cụ thể về chính sách và cho doanh nghiệp nhằm giúp Việt Nam tham gia WTO hiệu quả. Đây là một quá trình phức tạp, đòi hỏi sự quyết tâm và kiên trì các mục tiêu cũng như nguyên tắc đã định về hội nhập KTQT của các ngành, các cấp theo hướng tự do hoá thương mại và hoà nhập với luật lệ quốc tế.

Tham gia vào WTO mang lại cho Việt Nam những cơ hội mới cho sự phát triển và thách thức lớn do tác động của những biến động bên ngoài, trong khi đó năng lực cạnh tranh của Việt Nam còn thấp và sự ổn định có những yếu tố chưa vững chắc. Việt Nam phải kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

KẾT LUẬN

Những đóng góp chính của đề tài luận án thể hiện qua các kết quả thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu mà tác giả tóm tắt như sau:

1. Khái quát hóa một cách hệ thống các khái niệm cơ bản về WTO.
2. Luận án nêu bật những nhân tố trong thương mại quốc tế đang chi phối sự vận hành của các nền kinh tế. Cụ thể là sự hình thành các liên kết kinh tế quốc tế song phương và đa phương trên nhiều cấp độ; sự thay đổi tương quan cạnh tranh quốc tế dưới tác động của khoa học công nghệ, ứng dụng thương mại điện tử và “chuỗi cung ứng” trong thương mại; sự chi phối của các công ty đa quốc gia đối với tính chất chuyên môn hóa giữa các quốc gia và cuối cùng là tác động của các yếu tố chính trị trong nền kinh tế.
3. Thông qua các kinh nghiệm gia nhập WTO của Australia và Trung Quốc, luận án rút ra những bài học kinh nghiệm trong việc điều chỉnh chính sách thương mại.
4. Kiến nghị các các giải pháp chung mang tính định hướng và lâu dài khi xử lý các vấn đề còn tồn tại trong chính sách thương mại của Việt Nam.

5. Trên cơ sở định hướng trong giải pháp chung, khuyến nghị các biện pháp cụ thể và mở rộng nhằm điều chỉnh chính sách thương mại cũng như các chính sách về thể chế, hành chính, môi trường kinh doanh thời kỳ “hậu” WTO. Cụ thể là:

- Điều chỉnh chính sách thuế theo hướng tăng cường tính minh bạch, hợp lý, linh hoạt và phù hợp với thông lệ quốc tế. Trên cơ sở đó, nhà nước chủ động giảm thiểu thuế quan, đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập KTQT, đồng thời tạo môi trường thúc đẩy sự chủ động của các doanh nghiệp trong nước mau chóng đổi mới, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Để tăng cường hiệu lực chính sách, nhà nước cần củng cố hệ thống hải quan, cơ chế áp dụng các biện pháp bảo hộ "vùng xám" và giám sát hoạt động xuất nhập khẩu nhằm ngăn chặn kịp thời các tác động tiêu cực của thương mại đối với nền kinh tế.

- Tập trung rà soát, điều chỉnh các mục tiêu của chính sách thương mại dịch vụ trên cơ sở đổi mới quan điểm về thương mại dịch vụ cũng như phương pháp xây dựng chính sách thương mại dịch vụ theo hướng thúc đẩy xuất khẩu và tạo ra sự sẵn có của dịch vụ với chất lượng cao trên thị trường. Cần kết hợp với việc hoàn thiện cơ chế quản lý và chính sách tổng thể phát triển dịch vụ.

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế hỗ trợ và phát huy hiệu quả đàm phán thương mại quốc tế, trong đó, tập trung vào công tác nghiên cứu, dự báo, tạo dựng cơ sở khoa học vững chắc cho tham gia WTO hiệu quả. Xây dựng cơ quan chuyên trách, độc lập thực hiện đàm phán thương mại quốc tế.

- Đối với các doanh nghiệp, nhà nước cần nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về những cơ hội và thách thức của quá trình hội nhập, tuyên truyền giáo dục để các doanh nghiệp nắm chắc kiến thức về các qui định trong WTO và luật pháp quốc tế, định hướng phát triển và đầu tư, khuyến khích tái cơ cấu sản xuất kinh doanh, ứng dụng khoa học công nghệ và xúc tiến đầu tư nước ngoài, đặc biệt là những công ty xuyên quốc gia để phát huy nguồn lực trong và ngoài nước, khai thác tiềm năng của đất nước.

Cuối cùng, tác giả xin được bày tỏ sự biết ơn chân thành đối với người hướng dẫn khoa học, GS TS Đỗ Đức Bình và PGS TS Lê Văn Sang, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhà khoa học, các đồng nghiệp và bạn bè đã nhiệt tình giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi và động viên khuyến khích để tác giả hoàn thành bản luận án này./.